

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGH)

## CTCP Khách Sạn Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	34.3%	0.3%

DT thuần 2024
45.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10   7.3%

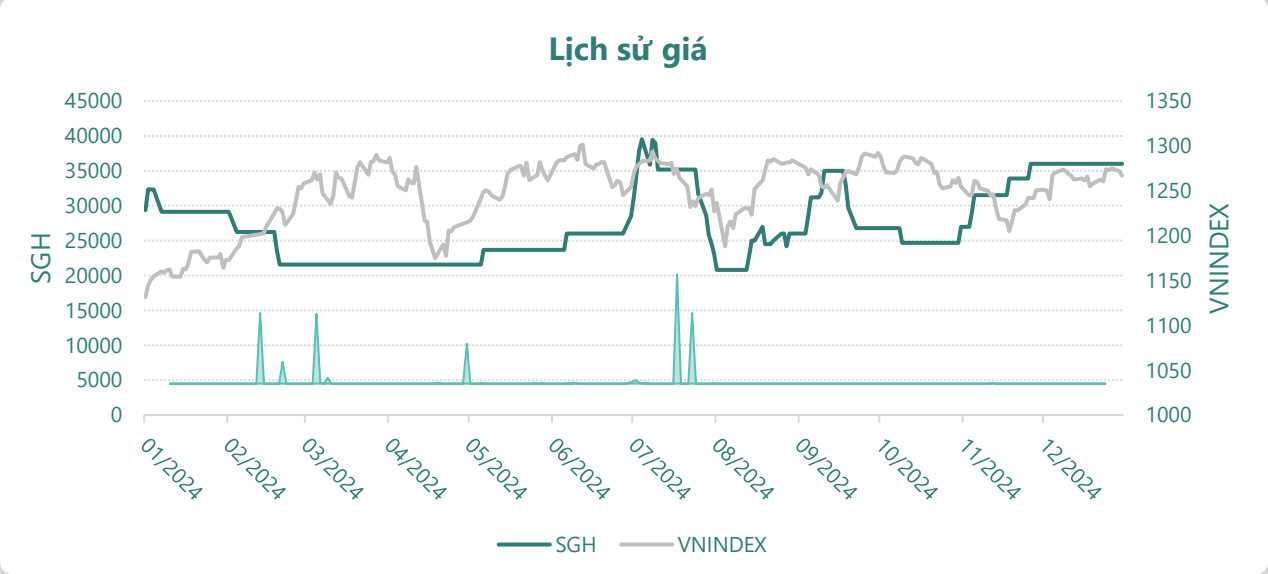
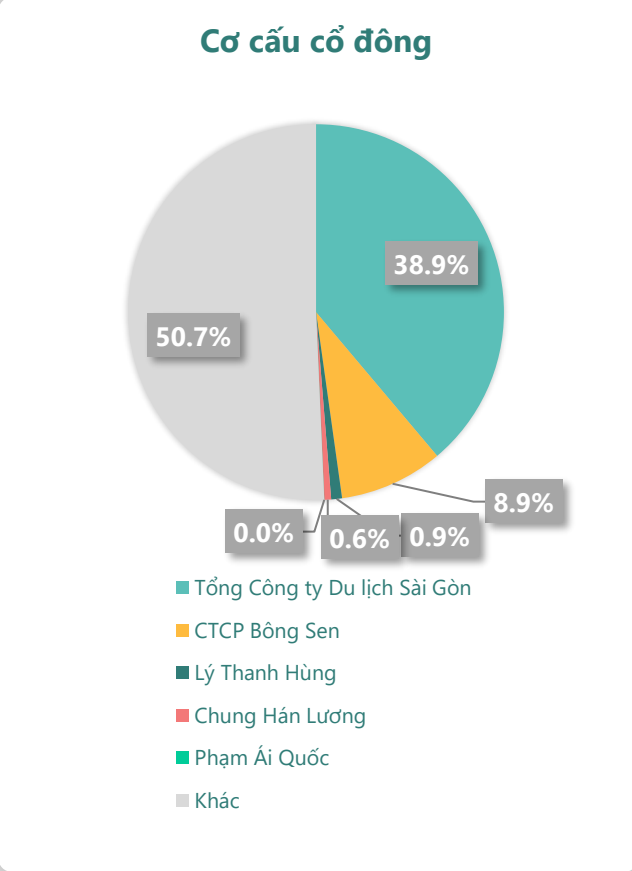
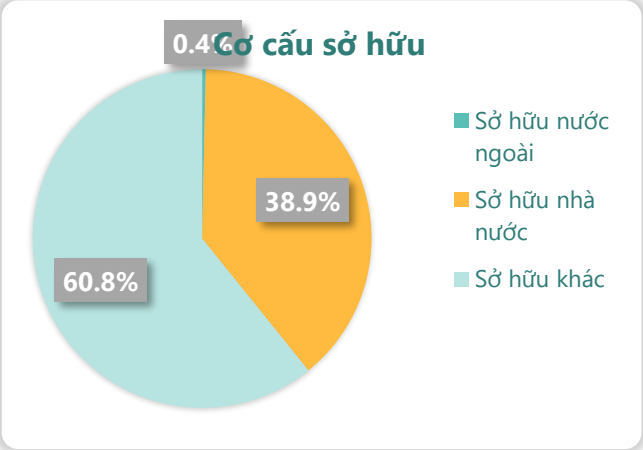
LN thuần 2024
17.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90   -17.8%

LN sau thuế 2024
14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20   -18.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
39.4%
YoY: +/- ▼ 12.2%

ROE 2024
8.6%
YoY: +/- ▼ 0.9%

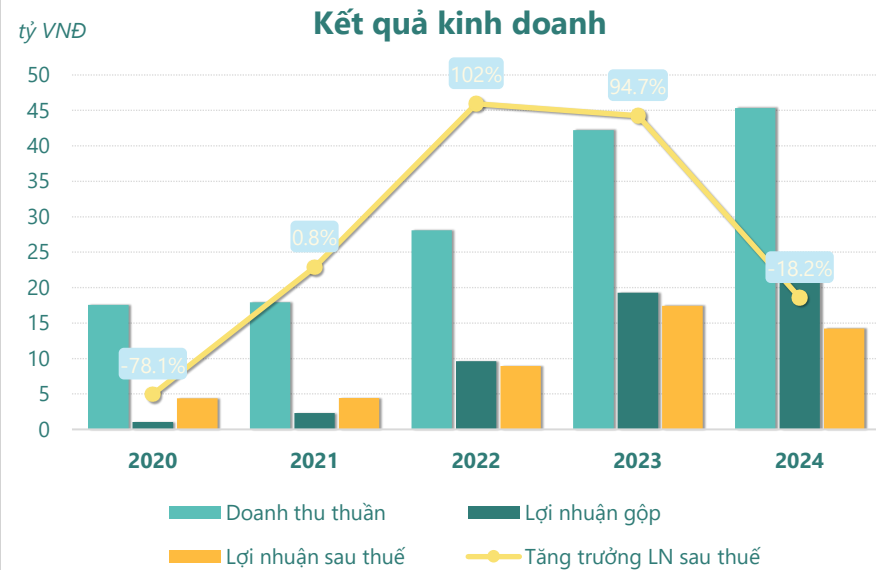
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,800 - 39,534
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	445
Số lượng CPLH (CP)	12,364,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.11
EPS	1,152
P/E	31.2



Kết quả kinh doanh **SGH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **45.32** tỷ đồng **tăng 7.32%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.2%** chỉ còn **14.25** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.57%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

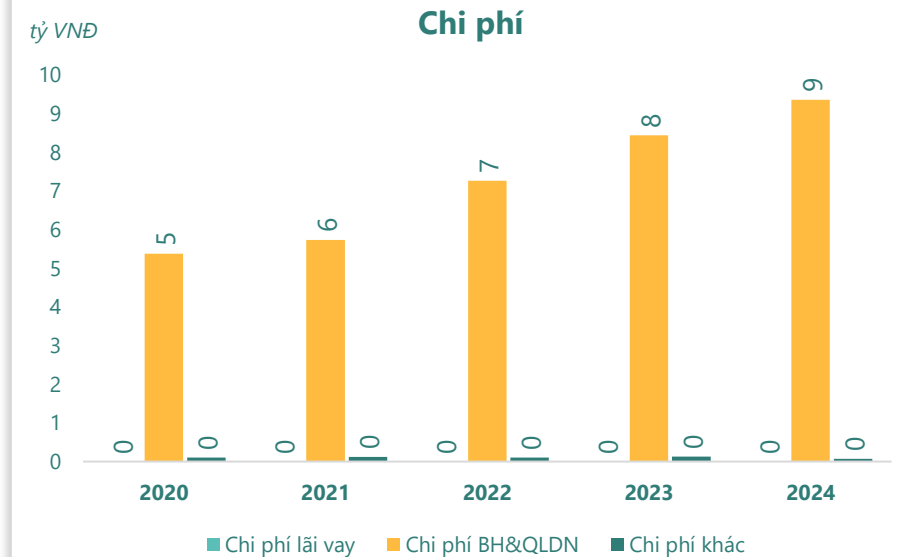
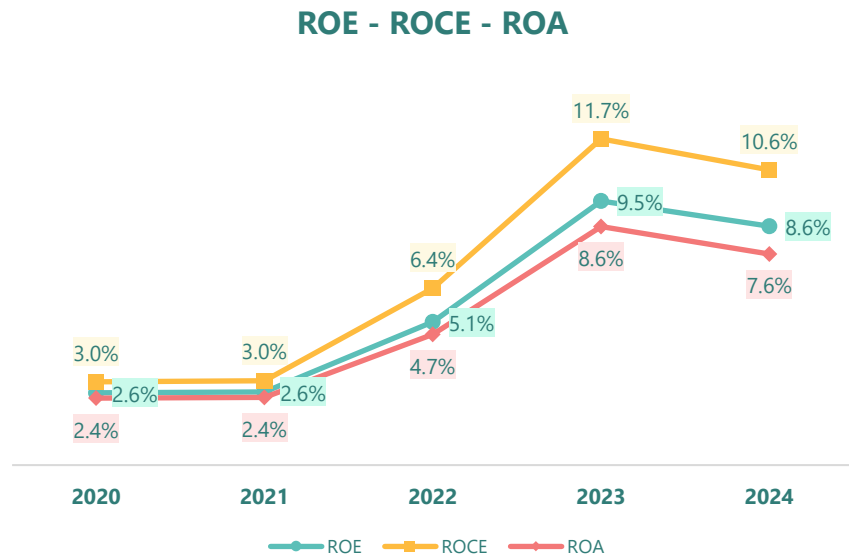
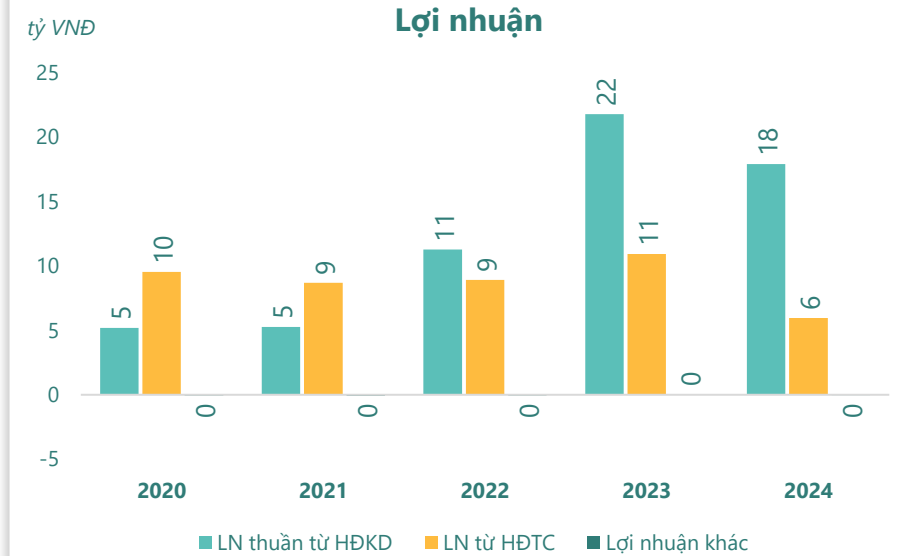
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SGH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.90** tỷ đồng, **giảm đi 3.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.27 tỷ đồng) là 5.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

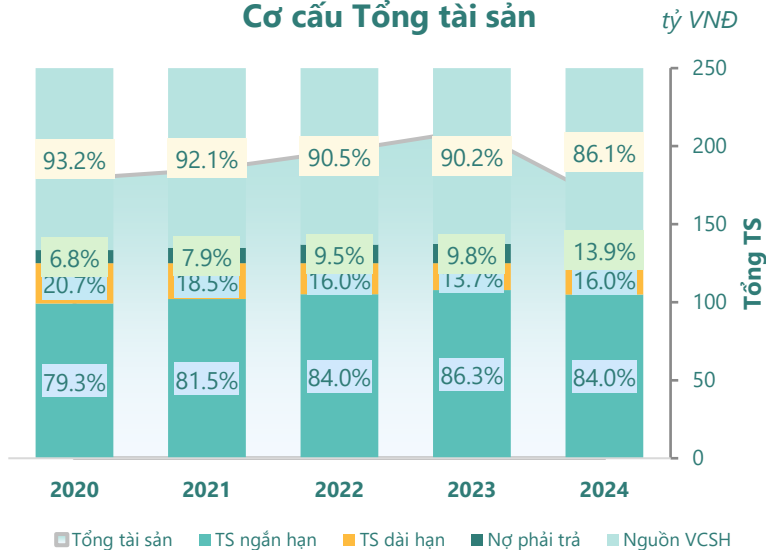
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng** lên ở mức **9.36** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SGH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.57%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

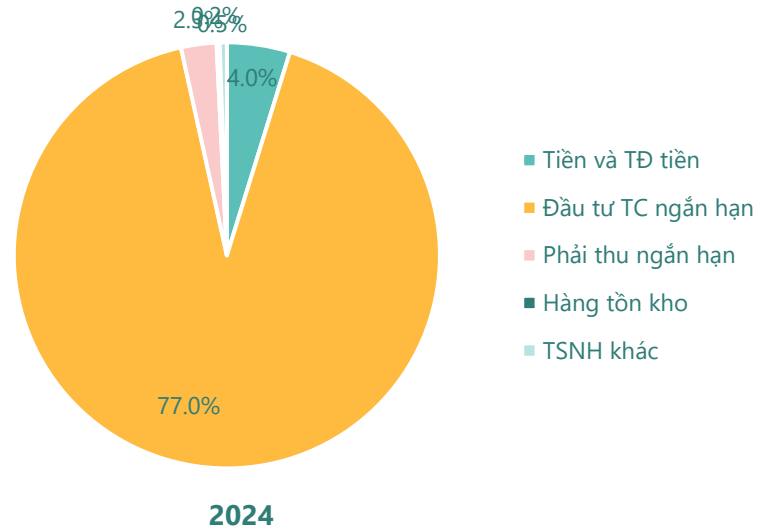
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SGH** năm 2024 đạt **165.8** tỷ đồng, giảm **21.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

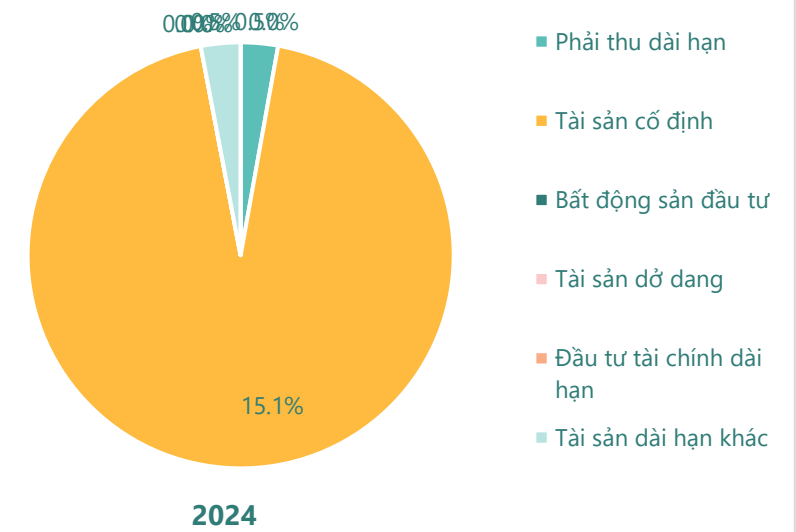
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của SGH năm 2024 giảm **23.2%** so với năm trước, đạt **139.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **77.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

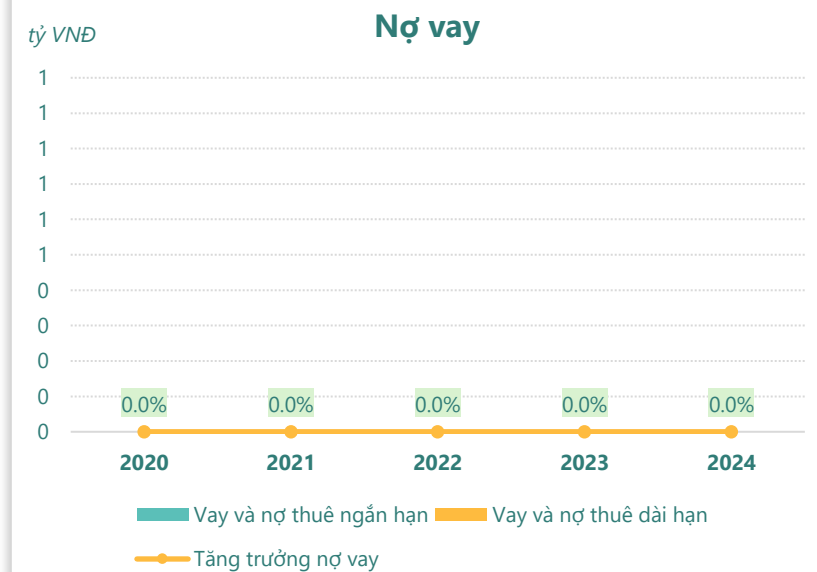
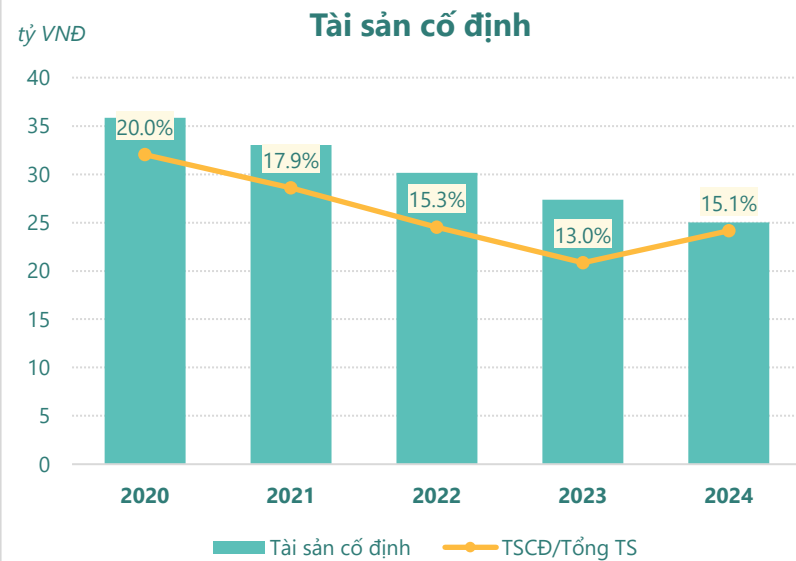
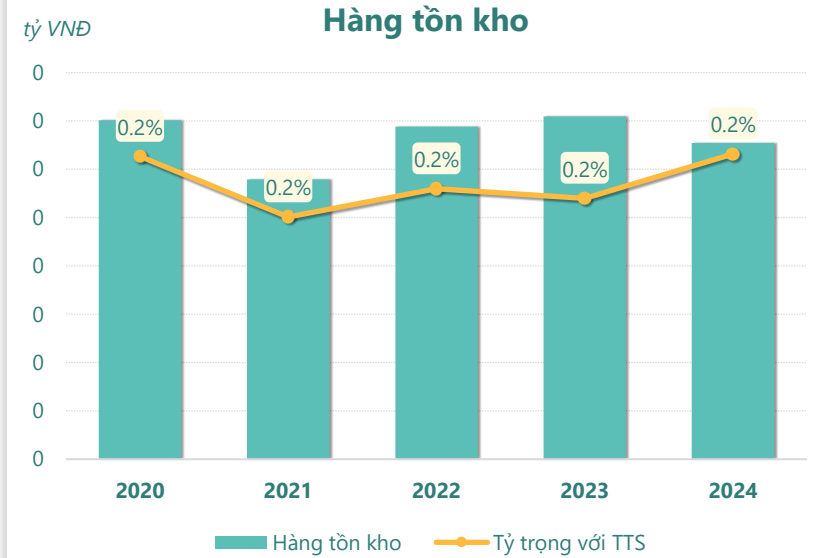
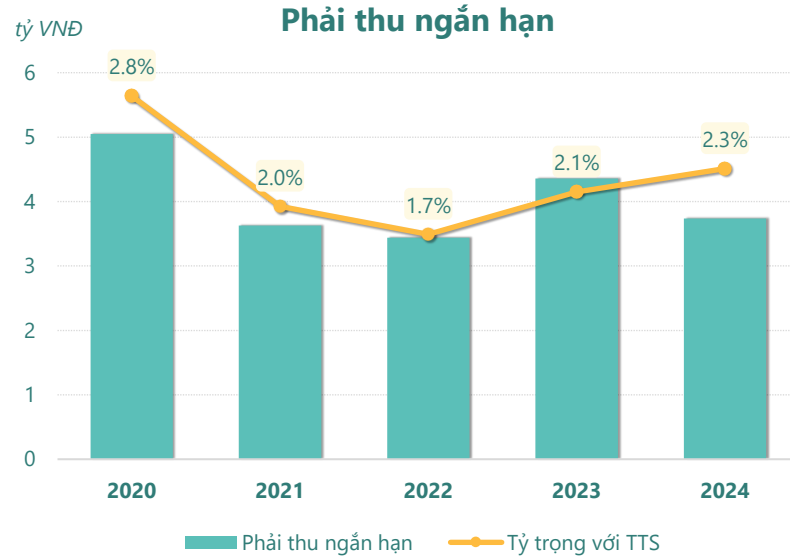
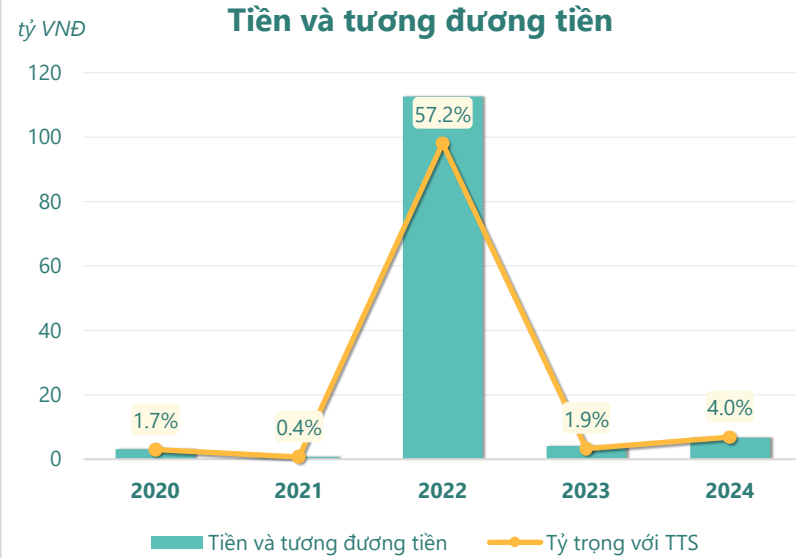
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



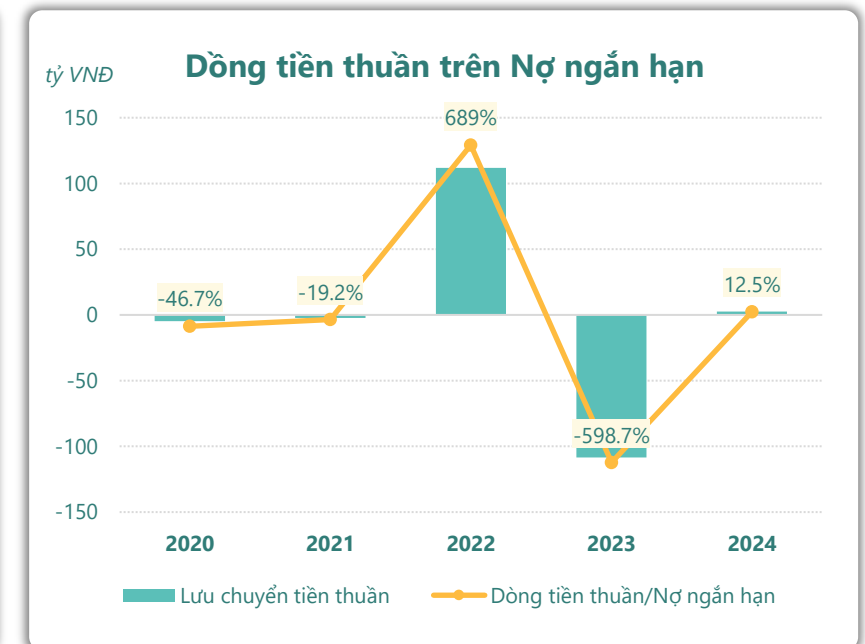
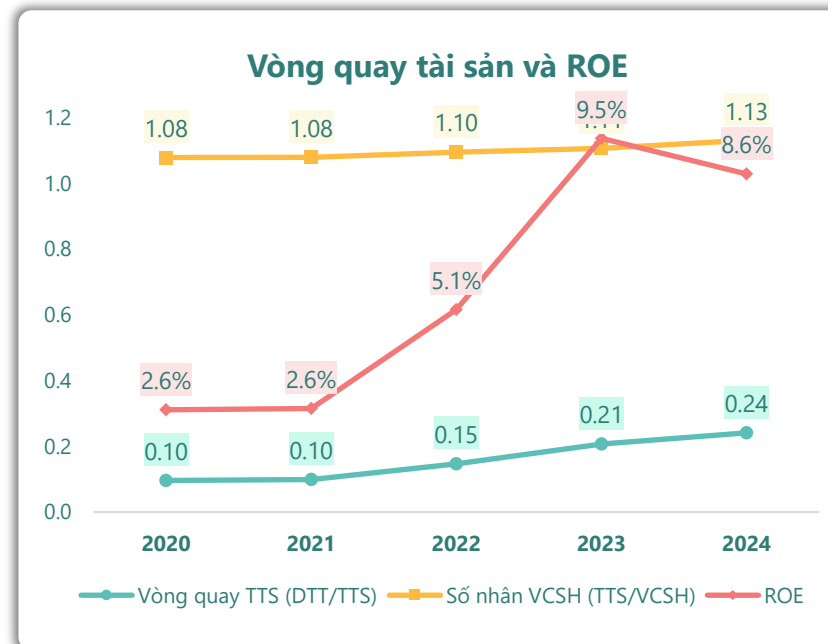
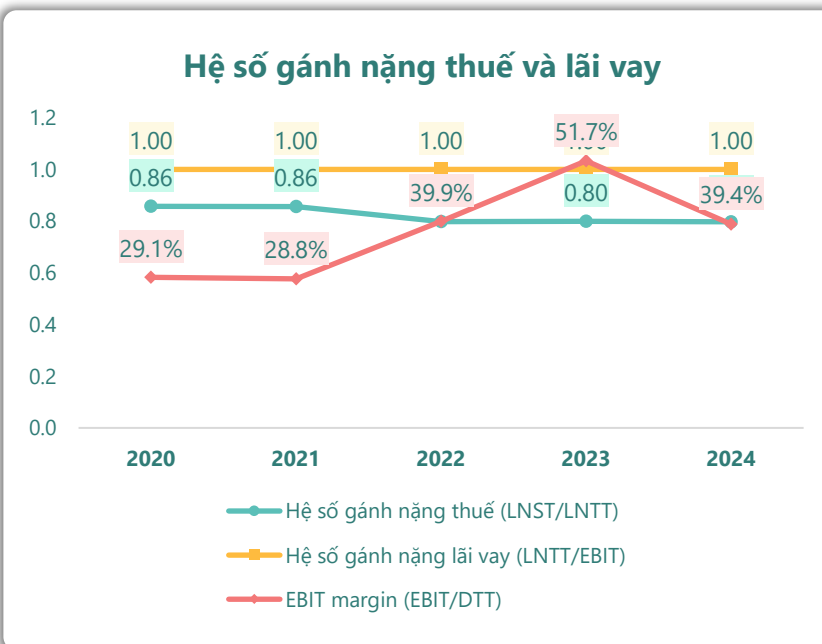
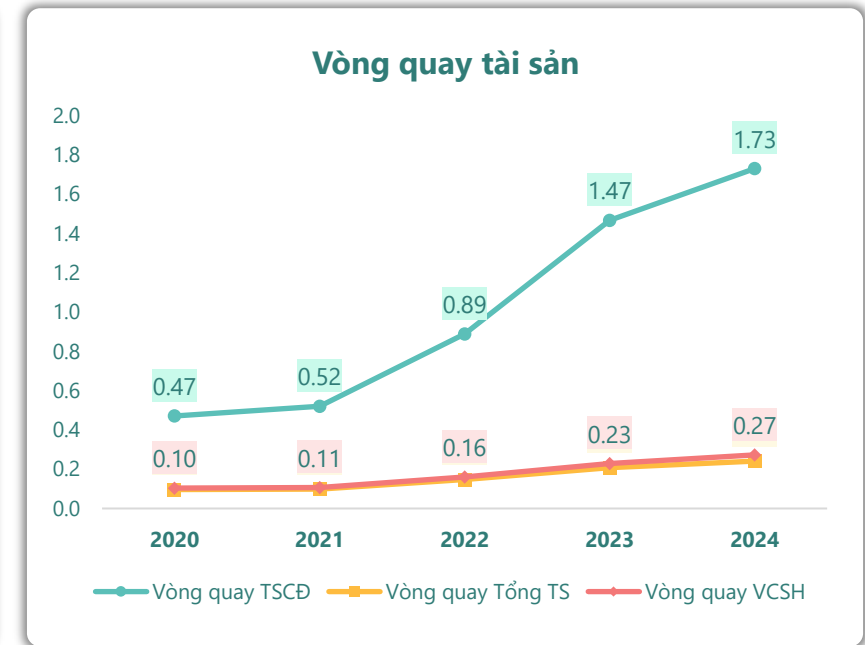
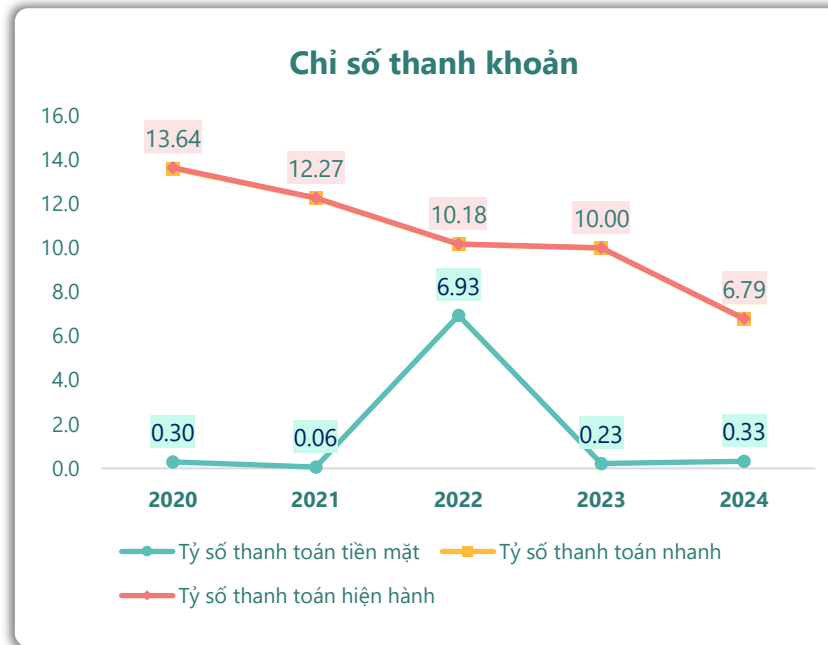
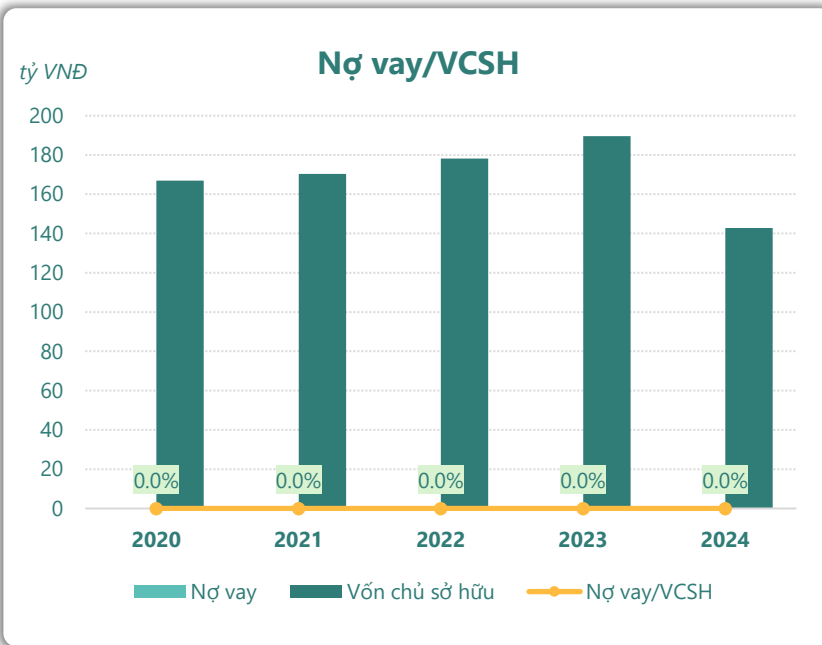
**Tài sản dài hạn** đạt **26.56** tỷ đồng giảm **7.76%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **16.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.9</b>	<b>28.1</b>	<b>42.2</b>	<b>45.3</b>
Giá vốn hàng bán	15.6	18.5	23.0	24.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.30</b>	<b>9.62</b>	<b>19.3</b>	<b>21.3</b>
Doanh thu HĐTC	8.69	8.92	10.9	5.94
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.73	7.26	8.44	9.36
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.25</b>	<b>11.3</b>	<b>21.8</b>	<b>17.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.06	0.05	-0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.17</b>	<b>11.2</b>	<b>21.8</b>	<b>17.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.43</b>	<b>8.95</b>	<b>17.4</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.43</b>	<b>8.95</b>	<b>17.4</b>	<b>14.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.66	5.32	10.9	59.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.02	107	-114	0.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-4.94	-57.3
Tiền đầu kỳ	3.09	0.73	113	4.09
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.36</b>	<b>112</b>	<b>-109</b>	<b>2.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	0.73	113	4.09	6.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>185</b>	<b>197</b>	<b>210</b>	<b>166</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>151</b>	<b>165</b>	<b>181</b>	<b>139</b>
Tiền và tương đương tiền	0.73	113	4.09	6.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	48.2	172	128
Phải thu ngắn hạn	3.63	3.44	4.36	3.74
Hàng tồn kho	0.29	0.34	0.35	0.33
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.78	0.80	0.76
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>34.1</b>	<b>31.5</b>	<b>28.8</b>	<b>26.6</b>
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.75	0.75
Tài sản cố định	33.0	30.2	27.4	25.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.56	0.66	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14.5</b>	<b>18.7</b>	<b>20.6</b>	<b>23.0</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.3</b>	<b>16.2</b>	<b>18.1</b>	<b>20.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.14	0.56	0.49	0.55
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.26</b>	<b>2.47</b>	<b>2.47</b>	<b>2.48</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>170</b>	<b>178</b>	<b>190</b>	<b>143</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>170</b>	<b>178</b>	<b>190</b>	<b>143</b>
Vốn điều lệ	124	124	124	124
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>